

CTCP Thiết kế Xây dựng Thương mại Phúc Thịnh (HNX: PTD)

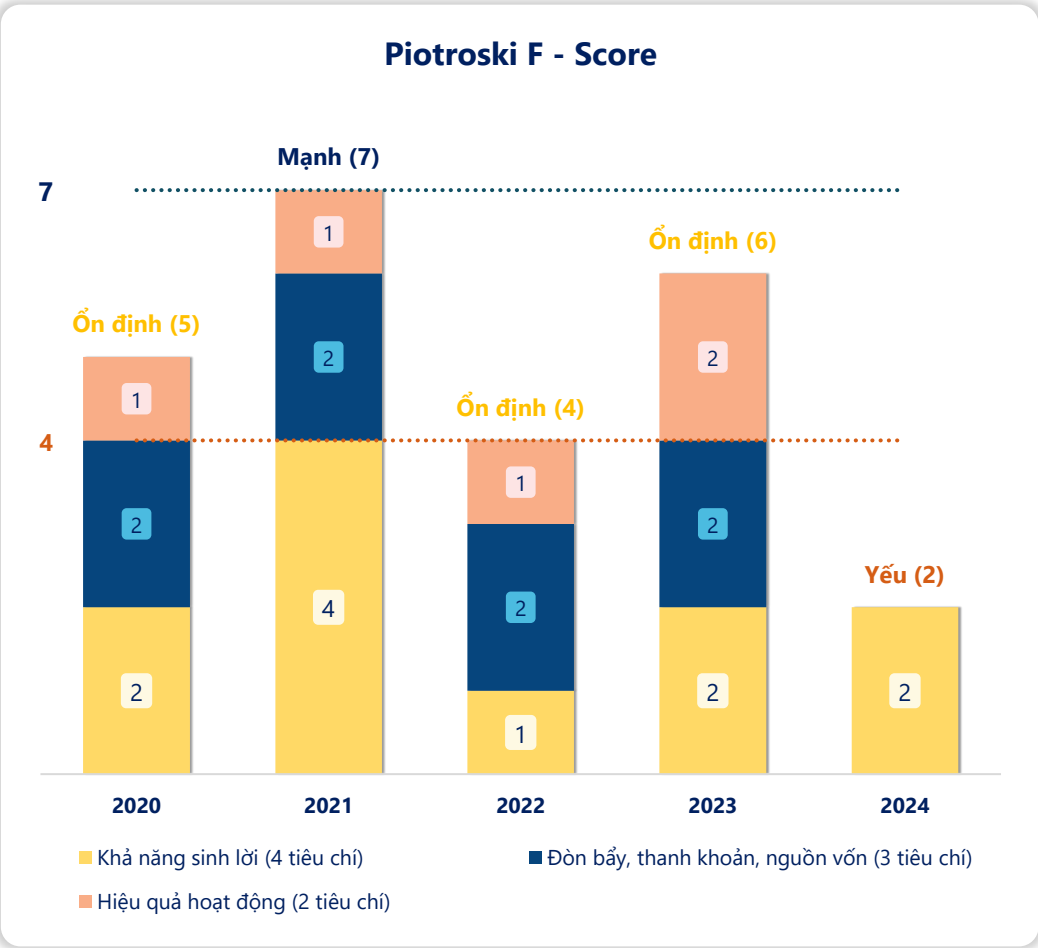
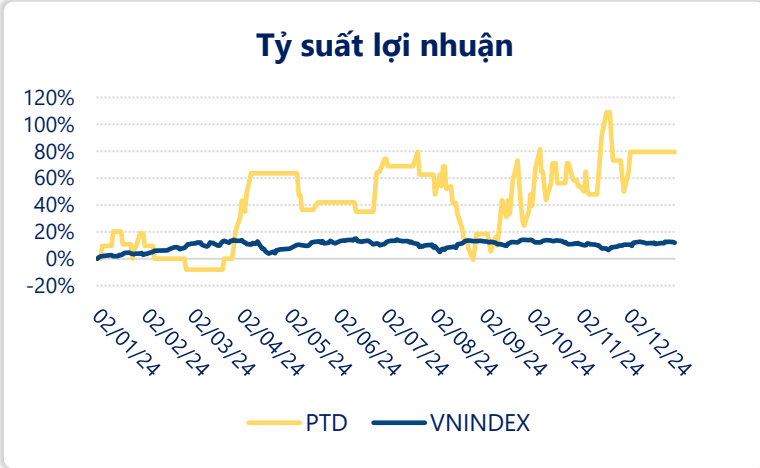
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	8,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-1.2%	6.3%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	2/9
2024	(Yếu)

DT thuần	2024
250	YoY
tỷ VNĐ	▼ 213
	▼ 46.0%

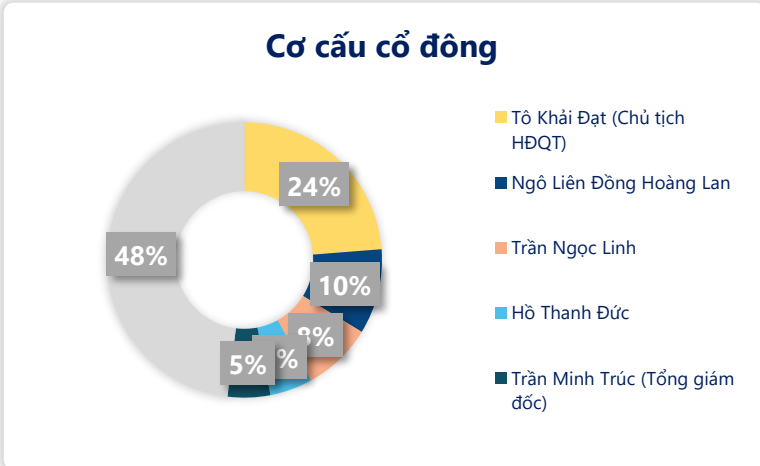
LN sau thuế	2024
-33.7	YoY
tỷ VNĐ	▼ 36.8
	▼ 1201%



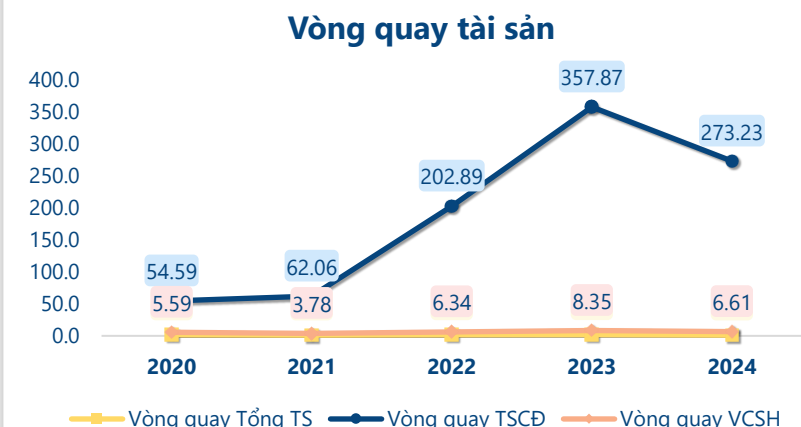
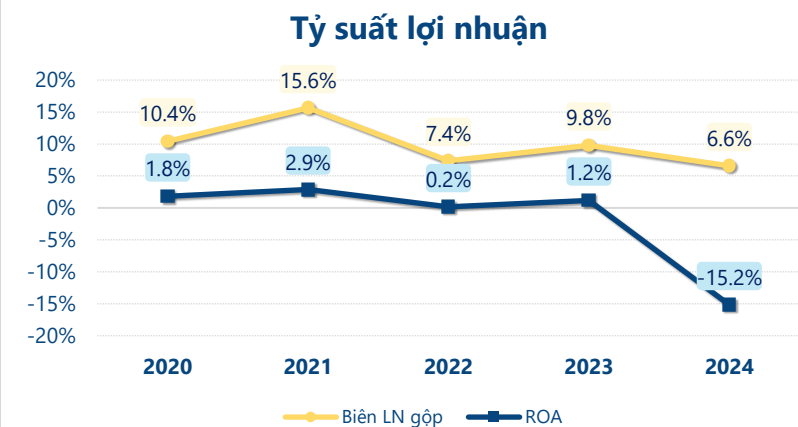
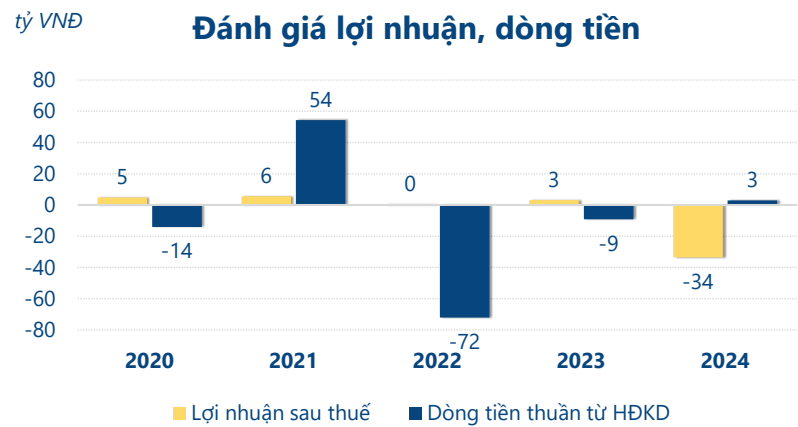
Năm 2024, F-Score của **PTD** đạt **2/9** thấp hơn năm trước cho thấy dấu hiệu báo động về sức khỏe tài chính đang giảm xuống mức "**yếu**".

Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không đạt tiêu chí nào **0/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

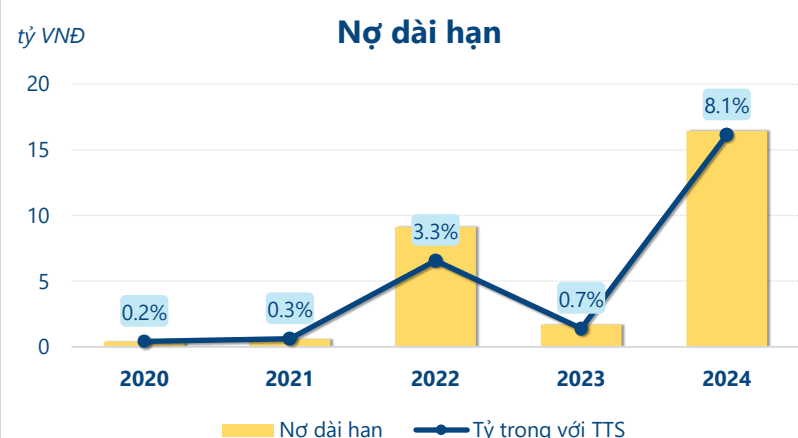
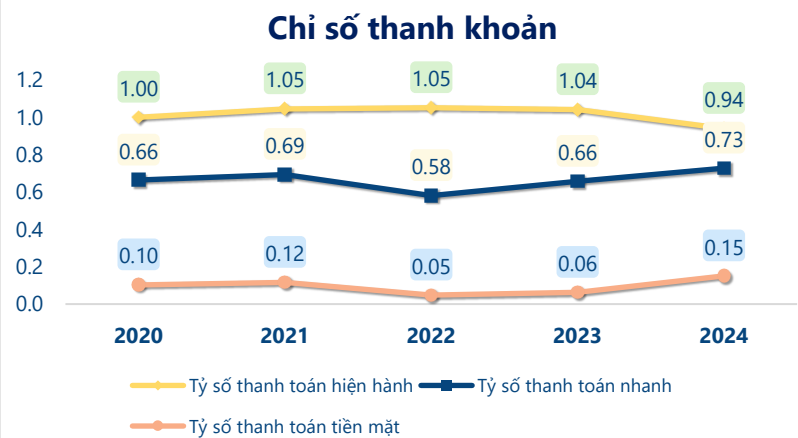
F-Score ở mức yếu là một tín hiệu xấu cho thấy sự đáng lo ngại về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Phản ánh tình trạng không ổn định và rủi ro tài chính cao.



CTCP Thiết kế Xây dựng Thương mại Phúc Thịnh (HNX: PTD)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **PTD**: Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh dương cho thấy công ty vẫn đang tạo ra lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh cốt lõi, tuy nhiên các khoản lỗ từ hoạt động đầu tư hoặc tài chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế âm. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	204	240	-15.1%
Tài sản ngắn hạn	157	191	-17.8%
Tiền và tương đương tiền	25.1	11.5	119%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	70.2	79.9	-12.2%
Hàng tồn kho	35.4	70.3	-49.7%
Tài sản ngắn hạn khác	26.3	29.1	-9.7%
Tài sản dài hạn	46.9	49.3	-4.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	0.76	1.07	-29.6%
Bất động sản đầu tư	39.4	41.3	-4.8%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	6.43	6.43	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.40	0.43	-8.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	182	185	-1.5%
Nợ ngắn hạn	166	183	-9.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	92.5	96.4	-4.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	55.3	51.9	6.7%
Nợ dài hạn	16.4	1.69	872%
Vay và nợ thuê dài hạn	16.1	1.40	1050%
Nguồn vốn chủ sở hữu	21.6	55.1	-60.8%
Vốn chủ sở hữu	21.6	55.1	-60.8%
Vốn điều lệ	50.0	32.0	56.2%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	347	228	366	463	250
Giá vốn hàng bán	311	192	339	418	234
Lợi nhuận gộp	36.2	35.6	27.0	45.4	16.5
Doanh thu HĐTC	1.32	0.90	1.01	1.30	0.58
Chi phí TC	5.94	4.41	5.65	9.41	8.78
Chi phí lãi vay	5.43	4.41	5.59	9.21	8.71
LN trong công ty LKLD	-2.00	-0.88	-0.06	-0.20	0.00
Chi phí bán hàng	-6.73	0.16	0.15	4.59	3.01
Chi phí QLDN	29.3	23.7	24.2	28.5	42.2
LN thuần từ HĐKD	6.96	7.40	-1.99	3.97	-37.0
Lợi nhuận khác	-3.09	-1.87	3.26	0.99	3.29
LN trước thuế	3.87	5.52	1.27	4.96	-33.7
Lợi nhuận sau thuế	1.69	3.13	0.37	3.06	-33.7
LNST của CĐ cty mẹ	4.65	5.59	0.37	3.06	-33.7

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-14.2	54.3	-72.1	-9.27	2.85
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.67	-0.28	1.56	0.58	0.07
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-11.4	-52.8	65.7	9.89	10.7
Tiền đầu kỳ	40.2	13.9	15.1	10.3	11.5
Lưu chuyển tiền thuần	-26.3	1.21	-4.85	1.20	13.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.02	0.00	0.00	0.01
Tiền cuối kỳ	13.9	15.1	10.3	11.5	25.1